CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024. 6267 0491/492/493 - Fax: 024. 6267 0494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 6294 1117 / 6252 1818 - Fax: 028. 6294 1119

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Ký ngày: 14/3/2018 13:49:43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Việt Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 07/04/2017)
Ông Đỗ Huy Lập	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/07/2017)
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên (Đơn xin từ nhiệm ngày 11/01/2017)

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Huy Lập	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2017)
Ông Trương Văn Minh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2017)
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Sơn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/10/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Đỗ Huy Lập
Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

Số: 98 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là Công ty), *được lập ngày 08/03/2018, từ trang 06 đến trang 35*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Đặng Thị Kim Trinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.242.903.015**	**67.953.600.412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.911.533.291**	**2.845.584.828**
1. Tiền	111	V.01	1.911.533.291	2.845.584.828
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**63.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	63.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.516.827.597**	**9.547.686.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.059.759.869	8.697.900.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	134.507.314	284.905.437
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.947.386.657	1.117.356.594
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(624.826.243)	(552.476.161)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**4.537.407.733**	**3.809.264.237**
1. Hàng tồn kho	141		4.793.961.753	3.809.264.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(256.554.020)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.277.134.394**	**1.751.064.601**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		469.956.380	943.886.587
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**138.588.189.720**	**145.803.157.752**
II. Tài sản cố định	**220**		**66.447.351.429**	**73.508.173.140**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.307.600.011	63.089.930.810
- Nguyên giá	*222*		*122.588.562.218*	*122.470.834.945*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(66.280.962.207)*	*(59.380.904.135)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.139.751.418	10.418.242.330
- Nguyên giá	*228*		*12.010.371.500*	*12.010.371.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.870.620.082)*	*(1.592.129.170)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**647.657.238**	**642.657.238**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	647.657.238	642.657.238
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**71.250.000.000**	**71.250.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.02	71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**243.181.053**	**402.327.374**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	243.181.053	402.327.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**211.831.092.735**	**213.756.758.164**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.227.453.590**	**4.181.550.885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.227.453.590**	**4.181.550.885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	195.984.029	1.135.045.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	233.218.811	85.117.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.300.677	112.597.578
4. Phải trả người lao động	314		335.440.502	1.349.202.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	35.142.365	40.763.636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	694.734.963	606.711.441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		723.632.243	852.112.242
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**209.603.639.145**	**209.575.207.279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**209.603.639.145**	**209.575.207.279**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*129.724.750.000*	*129.724.750.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.792.855.653)	(15.821.287.520)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(15.821.287.520)*	*(15.833.923.718)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.431.867*	*12.636.198*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**211.831.092.735**	**213.756.758.164**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Vũ Thị Hương	Đỗ Huy Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**13.649.025.596**	**48.600.253.037**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	508.474.931	85.563.353
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**13.140.550.665**	**48.514.689.684**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.149.627.329	37.344.082.078
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**990.923.336**	**11.170.607.606**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.932.755.858	2.444.786.410
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	2.000.700	11.508.979
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.146.200.378	3.630.953.137
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.461.857.120	9.086.886.811
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**1.313.620.997**	**886.045.089**
11 Thu nhập khác	31	VI.6	440.493.344	523.452.486
12 Chi phí khác	32	VI.7	1.725.682.474	1.348.295.476
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.285.189.130)**	**(824.842.990)**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**28.431.867**	**61.202.099**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	48.565.901
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**28.431.867**	**12.636.198**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**2,19**	**0,97**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Vũ Thị Hương	Đỗ Huy Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***28.431.867***	***61.202.099***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.178.548.984	7.497.208.218
- Các khoản dự phòng	03		328.904.102	180.875.205
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.000.700	11.508.979
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.932.755.858)	(1.712.366.966)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(4.394.870.205)***	***6.038.427.535***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.277.949.719	916.937.137
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(984.697.516)	(593.438.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.076.824.568)	(665.868.282)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		159.146.321	121.416.868
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***980.703.751***	***5.817.475.220***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.087.245.413	1.712.366.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.912.754.587)***	***(48.287.633.034)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(932.050.836)**	**(42.470.157.814)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.845.584.828**	**45.315.742.642**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(2.000.700)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**1.911.533.291**	**2.845.584.828**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

Phụ trách kế toán	**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI** **Giám đốc**
Vũ Thị Hương	**Đỗ Huy Lập**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311 sửa đổi lần 9 ngày 02 tháng 01 năm 2018 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **129.724.750.000 đồng** *(Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).*

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)./.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Do doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu gia công sản phẩm cho Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, trong năm nay Công ty đã ngừng hợp đồng gia công với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam nên doanh thu của Công ty trong năm sụt giảm mạnh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavico có lãi nên không cần trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm>**
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí

trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền chăm sóc cây xanh, tiền điện nước, tiền trông xe là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán phế liệu được ghi nhận theo số tiền thực tế bán ra, thu nhập từ tiền điện nước kèm theo dịch vụ cho thuê kho được ghi nhận trên hóa đơn tiền điện nước mà Công ty chi trả hộ và thu nhập khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	***60.766.657***	***84.589.827***
Tiền gửi ngân hàng	***1.850.766.634***	***170.532.771***
VND	1.850.543.611	170.309.748
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	*1.068.066.216*	*3.072.574*
Ngân hàng CITIBANK - Chi nhánh Hà Nội	*765.769.728*	*122.383.055*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	*1.001.612*	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà nội	*7.415.753*	*7.713.580*
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	*2.412.487*	*1.822.480*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	*1.721.402*	*5.604.282*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	*3.196.057*	*29.713.777*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	*960.356*	-
USD	223.023	223.023
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	*223.023*	*223.023*
Tiền đang chuyển	-	***2.590.462.230***
Cộng	**1.911.533.291**	**2.845.584.828**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**63.000.000.000**	**63.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	63.000.000.000	63.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	*28.000.000.000*	*28.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	*38.000.000.000*	*38.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Mỹ đình	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thành An	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-

	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**71.250.000.000**	-	**71.250.000.000**	**71.250.000.000**	-	**71.250.000.000**
- Đầu tư vào đơn vị khác	***71.250.000.000***	-	***71.250.000.000***	***71.250.000.000***	-	***71.250.000.000***
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000

Tại thời điểm 31/12/2017, Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco với số tiền là 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư đã được trích lập. Tuy nhiên trong năm Công ty chưa thu thập được BCTC của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, do vậy, không xác định được giá trị của các khoản dự phòng cần trích lập. Theo đó, Giá trị hợp lý đang được trình bày bằng = Giá gốc.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*				
Công ty CP Thực phẩm Otran	*232.462.823*	-	*232.462.823*	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	*221.500.411*	*155.050.287*	*221.500.411*	*110.750.205*
Công ty TNHH MTV Thương mại xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	*140.250.000*	*98.175.000*	*140.250.000*	*70.125.000*
Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Silicát)	*118.702.990*	*118.702.990*	*118.702.990*	*118.702.990*
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	-	*1.340.625.000*	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	-	*6.148.815.907*	-
Đối tượng phải thu khác	*346.852.129*	*252.897.966*	*495.543.745*	*252.897.966*
Tổng cộng	**1.059.768.353**	**624.826.243**	**8.697.900.876**	**552.476.161**

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	47.500.000	58.302.000
Công ty CP Rubee Việt Nam	31.680.000	-
Trung tâm Cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	19.999.337
Các đối tượng khác	35.327.977	206.604.100
Cộng	**134.507.314**	**284.905.437**

5. Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	***42.350.769***	-	***78.116.235***	-
Nguyễn Viết Phúc	*9.154.398*	-	-	-
Bùi Thế Minh	-	-	*16.261.235*	-
Đặng Hà Thu	-	-	*20.000.000*	-
Nghiêm Minh Long	-	-	*5.000.000*	-
Các đối tượng khác	*33.196.371*	-	*36.855.000*	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm xã hội	***23.225.673***	-	-	-
Bảo hiểm y tế	***3.837.120***	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	***2.558.000***	-	-	-
Dư Nợ 3388	***13.300.000***	-	***5.000.000***	
Phải thu khác	***1.862.115.095***	-	***1.034.240.359***	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà nội - PGD Phan Đình Phùng	1.310.791.000	-	*110.127.778*	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng long	*160.805.556*		-	
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	*106.333.333*		-	
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	*484.219.444*	-
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hà Thành	-		*138.072.222*	
Tiền thuế nộp thừa	*164.080.800*	-	*164.080.800*	-
Nguyễn Duy Trung	*20.788.328*	-	*20.788.328*	
Các đối tượng khác	*99.316.078*	-	*116.951.787*	-
Cộng	**1.947.386.657**	-	**1.117.356.594**	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***690.976.503***	***108.525.124***	***690.976.503***	***180.875.205***
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	221.500.411	66.450.124	221.500.411	110.750.205
Công ty TNHH MTV Thương mại xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	42.075.000	140.250.000	70.125.000
Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Silicát)	118.702.990	-	118.702.990	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)	62.432.176	-	62.432.176	-
Công ty TNHH Thống Nhất	58.485.432	-	58.485.432	-
Công ty TNHH Thiên Long	47.840.006	-	47.840.006	-
Đối tượng khác	41.765.488	-	41.765.488	-
Trả trước cho người bán	***42.374.864***	-	***42.374.864***	-
Công ty Thăng Long (bảo vệ)	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng (carton)	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Cộng	**733.351.367**	**108.525.124**	**733.351.367**	**180.875.205**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.883.352.829	256.554.020	1.266.415.089	-
Công cụ, dụng cụ	39.880.144	-	40.523.813	-
Thành phẩm	2.870.728.780	-	883.016.531	-
Hàng hóa	-	-	1.619.308.804	-
Cộng	**4.793.961.753**	**256.554.020**	**3.809.264.237**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 256.554.020 đồng; Lý do trích lập do tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng hóa đã tồn kho ứ đọng lâu, kém, mất phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	424.540.721	301.813.448
Dây chuyền lắp can nhựa	123.116.517	240.843.790
Cộng	**647.657.238**	**642.657.238**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	53.020.940.448	63.369.339.270	5.770.572.536	309.982.691	**122.470.834.945**
Mua trong năm	-	-	-	-	**-**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	117.727.273	-	-	**117.727.273**
Số dư ngày 31/12/2017	53.020.940.448	63.487.066.543	5.770.572.536	309.982.691	**122.588.562.218**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	12.598.686.315	41.921.236.684	4.568.516.684	292.464.452	**59.380.904.135**
Khấu hao trong năm	3.114.227.471	3.397.358.767	363.939.107	24.532.727	**6.900.058.072**
Tăng khác (*)	-	-	7.014.488	-	**7.014.488**
Giảm khác (*)	-	-	-	(7.014.488)	**(7.014.488)**
Số dư ngày 31/12/2017	15.712.913.786	45.318.595.451	4.939.470.279	309.982.691	**66.280.962.207**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**40.422.254.133**	**21.448.102.586**	**1.202.055.852**	**17.518.239**	**63.089.930.810**
Tại ngày 31/12/2017	**37.308.026.662**	**18.168.471.092**	**831.102.257**	**-**	**56.307.600.011**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.371.992.421 VND

- (*) Tăng khác và giảm khác là điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	**12.010.371.500**
Mua trong năm	-		-	-
Số dư ngày 31/12/2017	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	**12.010.371.500**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2017	60.000.000	202.674.615	1.329.454.555	**1.592.129.170**
Khấu hao trong năm	-	12.600.000	265.890.912	**278.490.912**
Số dư ngày 31/12/2017	60.000.000	215.274.615	1.595.345.467	**1.870.620.082**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	**15.648.385**	**10.402.593.945**	**10.418.242.330**
Tại ngày 31/12/2017	-	**3.048.385**	**10.136.703.033**	**10.139.751.418**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.323.000 VND.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	243.181.053	402.327.374
Cộng	**243.181.053**	**402.327.374**

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	42.350.000	42.350.000	51.480.000	51.480.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Tuấn	28.674.876	28.674.876	37.263.600	37.263.600
Công ty Cổ phần HEARTLINK	21.209.650	21.209.650	21.209.650	21.209.650
Công ty TNHH In và Thương mại Linh Gia	4.400.000	4.400.000	229.387.400	229.387.400
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa chất	14.710.499	14.710.499	126.546.344	126.546.344
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Sao Thiên	14.492.500	14.492.500	118.074.000	118.074.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH P.DUSSMANN Việt Nam	12.100.000	12.100.000	18.150.000	18.150.000
Công ty TNHH An kỳ Hà nội	10.399.983	10.399.983	17.499.983	17.499.983
Các đối tượng khác	47.646.521	47.646.521	515.434.247	515.434.247
Cộng	**195.984.029**	**195.984.029**	**1.135.045.224**	**1.135.045.224**

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược Phúc Vinh	43.200.000	-
Công ty Cổ phần Nhất Nam	31.378.545	30.797.443
Các đối tượng khác	158.684.999	54.320.452
Cộng	**233.263.544**	**85.117.895**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.438.010.498	1.438.010.498	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.240.736	50.240.736	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	23.924.160	23.924.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.183.396	84.183.911	137.222.723	1.144.584
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.832.355.225	5.832.355.225	-
Các loại thuế khác	-	3.840.000	3.840.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.414.182	5.489.024	55.747.113	8.156.093
Cộng	**112.597.578**	**7.438.043.554**	**7.541.340.455**	**9.300.677**
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	807.178.014
Cộng	**807.178.014**	**-**	**-**	**807.178.014**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tiền chăm sóc cây xanh	16.860.000	-
Phí vận chuyển, đóng hàng	-	36.563.636
Các khoản trích trước khác	18.282.365	4.200.000
Cộng	**35.142.365**	**40.763.636**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	143.892.447	178.089.091
Bảo hiểm xã hội	-	22.796.000
Phải trả phải nộp khác	542.601.188	397.585.022
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	*262.012.532*	*208.971.000*
Cổ tức phải trả	*60.471.681*	*73.771.681*
Cổ tức phải trả năm 2011	*48.760.000*	*52.760.000*
Trương Thị Nga	-	*29.400.000*
Các đối tượng khác	*171.356.975*	*32.682.341*
Dư có phải thu khác	8.241.328	8.241.328
Cộng	**694.734.963**	**606.711.441**

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	**129.724.750.000**	**99.524.000**	**(15.833.923.718)**	**113.990.350.282**
Lãi trong năm trước	-	-	12.636.198	**12.636.198**
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	**129.724.750.000**	**99.524.000**	**(15.821.287.520)**	**114.002.986.480**
Lãi trong năm nay	-	-	28.431.867	**28.431.867**
Tăng khác		-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	**129.724.750.000**	**99.524.000**	**(15.792.855.654)**	**114.031.418.346**

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	**129.724.750.000**	**129.724.750.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	*12.972.475*	*12.972.475*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	*12.972.475*	*12.972.475*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
Cộng	**95.572.220.798**	**-**	**-**	**95.572.220.798**

****) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại - USD	10,01	10,01
Cộng	**10,01**	**10,01**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	12.795.251.262	47.995.519.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	853.774.334	604.733.939
Cộng	**13.649.025.596**	**48.600.253.037**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	49.600.450
Giảm giá hàng bán	508.474.931	1.112.025
Hàng bán bị trả lại	-	34.850.878
Cộng	**508.474.931**	**85.563.353**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	11.848.376.309	37.155.443.308
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.697.000	188.638.770
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	256.554.020	-
Cộng	**12.149.627.329**	**37.344.082.078**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.481.550.969	1.712.366.966
Tiền cổ tức nhận được (*)	8.300.625.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.150.579.889	732.419.444
Cộng	**11.932.755.858**	**2.444.786.410**

(*) là khoản cổ tức nhận được theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 2017/BB-ĐHĐCĐ/XAVINCO JSC năm 2017 của Công ty CP Bất động sản Xavinco

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.000.700	11.508.979
Cộng	**2.000.700**	**11.508.979**

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán phế liệu, chi hộ tiền điện nước	439.628.344	425.427.302
Tiền bồi thường	-	96.679.684
Các khoản thu nhập khác	865.000	1.345.500
Cộng	**440.493.344**	**523.452.486**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	1.385.204.249	822.525.128
Chi phí tiền điện nước	329.242.744	441.876.915
Chi phí xuất hủy hàng lâu ngày sử dụng	-	18.939.786
Các khoản chi phí khác	11.235.481	64.953.647
Cộng	**1.725.682.474**	**1.348.295.476**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***8.461.857.120***	***9.086.886.811***
Chi phí nhân viên quản lý	3.819.267.003	3.312.263.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.893.315	14.652.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.904.150.268	1.904.150.268
Chi phí dự phòng	207.350.082	180.875.205
Thuế, phí và lệ phí	53.337.583	53.337.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.635.683.071	2.128.526.229
Chi phí bằng tiền khác	963.175.798	1.493.081.911
Hoàn nhập dự phòng	(135.000.000)	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***3.146.200.378***	***3.630.953.137***
Chi phí nhân viên bán hàng	2.012.671.106	1.588.401.477
Chi phí vật liệu bao bì	15.162.198	13.840.494
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.499.766	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.988.932	90.084.840
Thuế, phí và lệ phí	-	9.736.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.308.235	1.273.051.394
Chi phí khuyến mại	3.502.619	97.360.072
Chi phí bằng tiền khác	642.067.522	558.478.848
Cộng	**11.608.057.497**	**12.717.839.948**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.251.394.720	13.800.298.283
Chi phí nhân công	8.669.929.893	15.015.186.711
Chi phí công cụ dụng cụ	478.468.331	933.503.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.178.548.984	7.218.717.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.569.862.807	7.037.742.856
Chi phí dự phòng	72.350.082	2.392.869.631
Thuế, phí và lệ phí	53.337.583	2.392.869.631
Chi phí bằng tiền khác	1.608.745.939	2.392.869.631
Cộng	**27.882.638.338**	**51.184.057.057**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	25.513.799.867	51.482.928.580
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*17.213.174.867*	*51.482.928.580*
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*8.300.625.000*	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	25.485.368.000	51.421.726.481
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*23.983.956.188*	*50.265.892.471*
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập daonh nghiệp	*1.501.411.812*	*1.155.834.010*
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.770.781.321)	1.217.036.109
Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.217.036.109)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.770.781.321)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	48.565.901
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	48.565.901

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.431.867	12.636.198
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.431.867	12.636.198
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,19	0,97

(*): Công ty không có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi do Lợi nhuận lũy kế âm

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.150.579.889	732.419.444

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Đầu tư dài hạn khác

b) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	**-**	**181.691.281**
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-	7.227.273
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	-	174.464.008
Doanh thu hoạt động tài chính	**8.300.625.000**	**-**
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	8.300.625.000	-
Mua hàng	**-**	***5.122.365.600***
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	-	5.122.365.600

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng	***1.082.074***	**-**
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	1.082.074	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương	619.000.000	505.099.383
Cộng	**619.000.000**	**505.099.383**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh hoá chất, chất tẩy rửa tổng hợp và dịch vụ cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	12.286.776.331	853.774.334	13.140.550.665	-	**13.140.550.665**
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.104.930.329	44.697.000	12.149.627.329	-	**12.149.627.329**
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**181.846.002**	**809.077.334**	**990.923.336**	**-**	**990.923.336**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	47.909.955.745	604.733.939	48.514.689.684	-	**48.514.689.684**
Chi phí bộ phận trực tiếp	37.155.443.308	188.638.770	37.344.082.078	-	**37.344.082.078**
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**10.754.512.437**	**416.095.169**	**11.170.607.606**	**-**	**11.170.607.606**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.911.533.291	2.845.584.828
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	209.603.639.145	209.575.207.279
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.911.533.291	2.845.584.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.424.695.147	9.305.156.173
Các khoản đầu tư tài chính	134.250.000.000	121.250.000.000
Cộng	**138.586.228.438**	**133.400.741.001**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	890.718.992	1.741.756.665
Chi phí phải trả	35.142.365	40.763.636
Cộng	**890.718.992**	**1.741.756.665**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cóc cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	890.718.992	-	**890.718.992**
01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	1.741.756.665	-	**1.741.756.665**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Các loại công cụ tài chính

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.911.533.291	-	**1.911.533.291**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.424.695.147	-	**2.424.695.147**
Các khoản đầu tư tài chính	63.000.000.000	71.250.000.000	**134.250.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.584.828	-	**2.845.584.828**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.305.156.173	-	**9.305.156.173**
Các khoản đầu tư tài chính	50.000.000.000	71.250.000.000	**121.250.000.000**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán	Giám đốc
Vũ Thị Hương	Đỗ Huy Lập